

Số: /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*  
*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*  
*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*  
*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*  
*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*  
*Theo đề nghị của: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 413/TTr-TNMT ngày 24 tháng 5 năm 2021; Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 161/BC-STP ngày 21 tháng 5 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

1. Phương pháp xác định khoáng sản nguyên khai

Số lượng khoáng sản nguyên khai (tấn, m<sup>3</sup>,...) = Số lượng khoáng sản thành phẩm (tấn, m<sup>3</sup>,...) x Tỷ lệ quy đổi

2. Tỷ lệ quy đổi

TT	Tên khoáng sản	Đơn vị tính	Tỷ lệ quy đổi	Ghi chú
I	Khoáng sản kim loại			
1	<b>Quặng sắt</b>			
	Mỏ sắt Na Lương	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,15	
2	<b>Quặng chì - kẽm</b>			
	Mỏ chì kẽm Hoa Lý- Sơn Động	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	25,00	

<b>3</b>	<b>Vàng gốc</b>			
	Mỏ vàng gốc Phong Minh - Sa Lý			
	- Vàng (Au ≈ 90%)	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	285,00	Khoáng sản đi kèm
	- Bạc (Ag ≈ 90%)		100,00	
<b>4</b>	<b>Quặng đồng</b>			
4.1	Quặng đồng (Hàm lượng Cu < 2%)	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,10	
4.2	Quặng đồng (Hàm lượng Cu ≥ 2%)	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,50	
4.3	Tinh quặng đồng (hàm lượng Cu = 18-20%)	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	15,00	
4.4	Tinh quặng đồng (hàm lượng Cu = 20-22%)	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	20,00	
4.5	Kim loại đồng (Cu ≈ 95%)	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	50,00	
<b>II</b>	<b>Nhiên liệu than (than Antraxit)</b>			
1	Mỏ than Đồng Rì	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,10	Than cám từ cám 4 đến cám 6
2	Mỏ than Nước Vàng	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,05	Than cám từ cám 6 đến cám 7
3	Mỏ than Bồ Hạ	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,05	
4	Mỏ than Đông Nam Chũ	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,05	Than cám từ cám 6 đến cám 7
<b>III</b>	<b>Khoáng chất công nghiệp</b>			
1	Quặng Barit	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,00	
<b>IV</b>	<b>Khoáng sản làm vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường</b>			
<b>I</b>	<b>Đá vôi làm VLXD thông thường</b>			
1.1	Đá hộc	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,00	
1.2	Đá 8 × 18 cm	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,00	
1.3	Đá 4 × 6 cm	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,03	
1.4	Đá 1 × 2 cm	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,10	
1.5	Đá 5 × 10 mm	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,03	

1.6	Đá cấp phối base A, B	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,14	
1.7	Đá mặt 0 × 5 mm	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,14	
<b>2</b>	<b>Đá cát, bột kết</b>			
2.1	Đá 1 × 10 cm	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,00	
2.2	Đá 0,5 - 1 cm	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,00	
2.3	Đá mặt < 0,5 cm	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,00	
3	Đất sét xi măng	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,00	
<b>4</b>	<b>Đất sét gạch, ngói</b>			
4.1	Đất sét gạch ngói	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,00	
4.2	Gạch đặc R60-210	m <sup>3</sup> nguyên khai /viên gạch	550,00	(kích cỡ gạch 21x10x6cm)
4.3	Gạch 2 lỗ tròn GR60	m <sup>3</sup> nguyên khai /viên gạch	800,00	(kích cỡ gạch 21x10x6cm)
4.4	Gạch Cotto	m <sup>3</sup> nguyên khai /viên gạch	330,00	(Kích cỡ gạch 400x400x14mm)
4.5	Ngói lợp loại 22 viên/m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup> nguyên khai /viên ngói	480,00	(Kích cỡ ngói 340x205x13mm)
4.6	Gạch Ceramic	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>2</sup> thành phẩm	120,00	
4.7	Gạch Granit	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>2</sup> thành phẩm	185,00	
<b>5</b>	<b>Cát, sỏi</b>			
5.1	Cát, sỏi lòng, bờ, bãi sông	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,00	
5.2	Cát, sỏi đồi (đá cát, cuội kết)	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,50	
<b>6</b>	<b>Đất san lấp</b>			
6.1	Đất san lấp (trạng thái nở rời)	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,00	
6.2	Đất san lấp (đã qua lu lèn)			
-	Đất san lấp K98	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,35	
-	Đất san lấp K95	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,30	
-	Đất san lấp K90	m <sup>3</sup> nguyên khai /m <sup>3</sup> thành phẩm	1,25	

3. Tỷ lệ quy đổi tại Khoản 2, Điều này được áp dụng để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu (gồm: khoáng sản kim loại; nhiên liệu than; khoáng chất công nghiệp; đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường; cát, sỏi; đá cát, bột kết) trước khi bán ra thị trường và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi (gồm: đất sét xi măng, đất sét gạch, ngói; đất san lấp).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Thuế tỉnh Bắc Giang căn cứ nội dung được quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan, thông báo và hướng dẫn cụ thể để Chi cục Thuế khu vực các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Cục Thuế tỉnh Bắc Giang và các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tỷ lệ quy đổi khoáng sản đối với trường hợp phải điều chỉnh, bổ sung hoặc phát sinh các loại khoáng sản cần phải quy định tỷ lệ quy đổi do chưa có trong danh mục tại Khoản 2, Điều 1 Quyết định này.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ Quyết định số 692/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Quy định tỷ lệ quy đổi gạch ngói thành phẩm ra khoáng sản sét nguyên khai sử dụng để sản xuất gạch ngói của các cơ sở sản xuất gạch, ngói nung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Khoản 2 Điều 3;
- Vụ Pháp luật - Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Tổng cục Thuế;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Báo Bắc Giang;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KTN, TKCT, TTTT (đăng tải);
- + Lưu: VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**